

Bản án số: **19/2022/HNGĐ-PT**

Ngày: 24/8/2022

“V/v Ly hôn, tranh chấp về
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn; Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thùy Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2022/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 10/2022/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 4 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 110/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2022, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 187/TB-TA ngày 08 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Điệp T, sinh năm 1968;

Trú tại: Ấp A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (liên quan đến nội dung tranh chấp về tài sản): Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1983;

Trú tại: Số 167 D3, ấp A, xã M, thành phố X, tỉnh Bến Tre.

(theo văn bản ủy quyền ngày 17/7/2020).

2. Bị đơn: Ông Phan Anh H, sinh năm 1967;

Trú tại: Ấp A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (liên quan đến nội dung tranh chấp về tài sản): Ông Nguyễn E, sinh năm: 1960;

Trú tại: Số 197/3 đường X, khu phố P, phường Q, thành phố X, tỉnh Bến Tre.

(theo văn bản ủy quyền ngày 28/3/2022).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Phan Thị Y, sinh năm: 2000;

Trú tại: Ấp A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Diệp T;

- Bị đơn: Ông Phan Anh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 03/6/2020, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Diệp T và người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Diệp T trình bày:

Bà và ông H kết hôn vào năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 23/5/2017. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H ăn chơi, cờ bạc, không lo làm ăn, có người phụ nữ khác. Từ đó, vợ chồng không quan tâm đến nhau, không thể hàn gắn được và đã ly thân từ tháng 01/2020 đến nay.

Vì vậy, bà Phạm Thị Diệp T xin ly hôn với ông Phan Anh H.

Về con chung: Bà Phạm Thị Diệp T khai bà và ông Phan Anh H có 02 con chung tên Phan Thị N, sinh năm 1995 và Phan Thị Y, sinh năm 2000 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động bình thường nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Diệp T khai bà và ông Phan Anh H có các tài sản chung như sau:

- Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 38, diện tích 3.458m²;
- Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 38, diện tích 7.881,3m²;
- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 51, diện tích 1.081,2m² và căn nhà tường xây trên thửa đất này;

Các thửa đất này cùng tọa lạc thị trấn B.

Khi ly hôn bà yêu cầu chia đôi tất cả các tài sản chung nêu trên.

Nguồn gốc thửa đất 145, 154 tờ bản đồ số 38 là của bà Nguyễn Thị L cho ông K là con của bà Nguyễn Thị L (ông K đã chết năm 2016), sau đó, ông K

đem đất cầm cho người khác, ông H và bà T bỏ tiền ra chuộc lại với giá 10 chỉ vàng 24K. Sau này ông H và bà T bán lại phần đất này cho bà Trần Thị N vào năm 2019 với giá là 200 triệu đồng, bà N giao tiền cho bà T. Sau khi bán đất, vợ chồng dùng tiền bán đất cùng với tiền vợ chồng tiết kiệm được là 2 tỷ đồng mới mua được thửa đất 145, 154 tờ số 38 với giá là 2,2 tỷ đồng của ông Đ.

Về nguồn gốc thửa đất số 12, tờ số 51 là do mẹ chồng bà là bà Nguyễn Thị L cho chung vợ chồng, bà và ông H đã cùng nhau quản lý từ năm 1994 nhưng do bà T không biết chữ nên để một mình ông H đứng tên. Hơn nữa, ông H và bà T chưa đăng ký kết hôn nên đưa tên bà T vào sẽ phải nộp tiền thuế rất lớn.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại Bản tự khai ngày 08/7/2020, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phan Anh H và người đại diện theo ủy quyền của Phan Anh H trình bày:

Ông và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 trên tinh thần tự nguyện, đến năm 2017 thì mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B. Từ tháng 01/2020 vợ chồng bất đồng quan điểm nên không thể chung sống với nhau được nữa. Nay bà T yêu cầu ly hôn ông đồng ý.

Vợ chồng chung sống có 02 con chung tên Phan Thị N, sinh năm 1995 và Phan Thị Y, sinh năm 2000 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động bình thường nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung: Qua lời khai của bà T xác định tài sản chung là các thửa đất 145, 154 tờ bản đồ số 38 tọa lạc tại thị trấn B do ông đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có hiện trạng là ao tôm, ông xác định đây không phải tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản riêng của ông có được do ông đã bán những tài sản khác mà cha mẹ của ông là ông là Phan Văn S (chết 2015) và bà Nguyễn Thị L đã cho ông vào năm 2012, đó là các thửa đất số 470 và 205 tờ bản đồ số 38 tại thị trấn B, cùng với việc ông bán đất cho bà Nguyễn Thị N với số tiền là 4,8 tỷ vào năm 2018. Ông đã dùng số tiền bán đất đó để mua đất của ông Đ tại thửa 145 và 154 tờ bản đồ số 38 tọa lạc tại thị trấn B với số tiền 2,2 tỷ đồng. Tuy nhiên, ông tự nguyện cho bà T một phần của thửa đất 145 và 154 tờ số 38 theo như kết quả đo vẽ của Tòa án ngày 24/5/2021, cụ thể là các thửa đất sau: 145-1 diện tích 2535,8m² hoặc 145-2 diện tích 875,3m² + 154-1-1 diện tích 1.660,6m², còn ở vị trí nào thì tùy ý bà T lựa chọn.

Về thửa đất số 12, tờ bản đồ số 51 tại thị trấn B do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 02/12/2016 có nguồn gốc là do mẹ của ông là bà Nguyễn Thị L cho riêng ông. Ông xác định đây cũng là tài sản riêng của ông, không phải tài sản chung của vợ chồng. Đối với căn nhà trên thửa này là do ông dùng tiền bán đất để xây dựng nên không phải tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, ông đồng ý chia đôi giá trị căn nhà đã xây vào năm 2019 cho

bà T.

Ngoài ra, tại đơn phản tố ngày 14/04/2021, ông Phan Anh H yêu cầu chia đôi số tiền 1,2 tỷ đồng gửi tại Ngân hàng A do bà T đứng tên chủ tài khoản. Đây là số tiền còn lại sau khi ông đã bán đất cho bà N và mua lại đất của ông Đ. Ông yêu cầu bà T phải chia cho ông $\frac{1}{2}$ tương đương 600 triệu đồng.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 10/2022/HNGĐ-ST ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Áp dụng các điều 14, 16, 33, 43, 55, 57, 62, 63 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 221, 223 của Bộ luật Dân sự; Điều 157, 161, 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị Điệp T và ông Phan Anh H.

2. Về con chung: Các con chung của bà Phạm Thị Điệp T và ông Phan Anh H đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Xác định quyền sử dụng đất thửa số 12 tờ số 51, tọa lạc thị trấn B do ông Phan Anh H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 674908, số vào sổ cấp GCN số CS03904 ngày 02/12/2016 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp là tài sản riêng của ông Phan Anh H.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Điệp T yêu cầu ông Phan Anh H phải chia đôi thửa đất số 12 tờ bản đồ số 51 tại thị trấn B do ông Phan Anh H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 674908, số vào sổ cấp GCN số CS03904 ngày 02/12/2016 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp.

5. Xác định quyền sử dụng đất thửa số 145 tờ số 38, tọa lạc thị trấn B do ông Phan Anh H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 409915, số vào sổ cấp GCN số CS05862 ngày 24/05/2019 và thửa đất mang số 154 tờ số 38 tại thị trấn B do do ông Phan Anh H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 409914, số vào sổ cấp GCN số CS05861 ngày 24/05/2019 Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp là tài sản riêng của ông Phan Anh H.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Điệp T yêu cầu ông Phan Anh H phải chia đôi thửa đất số 145,154 tờ bản đồ số 38 tại thị trấn B

do ông Phan Anh H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/5/2019.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Anh H chia cho bà Phạm Thị Điệp T một phần thửa 145, 154 tờ bản đồ số 38 tại thị trấn B có diện tích 2.535,8m² thể hiện tại các thửa 154-1-1 diện tích 2.535,8m² theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 24/5/2021 kèm theo, biểu thị ở những điểm gồm: A, B, C, D, E, F, A', B', C.

Ông Phan Anh H có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị Điệp T diện tích 2.535,8m² thuộc một phần thửa 145, 154 tờ bản đồ số 38 tại thị trấn B thể hiện ở thửa 145-1. *Phần đất có tứ cận như sau:*

Bắc giáp thửa 292, 270, 137, 135, 121 và rạch;

Nam giáp thửa 145 còn lại của ông Phan Anh H;

Đông giáp thửa 145 còn lại của ông Phan Anh H;

Tây giáp đường nông thôn;

8. Xác định nhà gạch (1) gắn liền với thửa đất số 12 tờ 51 tọa lạc tại thị trấn B theo họa đồ ngày 24/5/2021 kèm theo là tài sản riêng của ông Phan Anh H, bà Phạm Thị Điệp T không có tranh chấp với ông H.

9. Xác định nhà gạch (2) gắn liền với quyền sử dụng đất ở thửa 12 tờ bản đồ số 51 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 674908, sổ vào sổ cấp GCN số CS03904 ngày 02/12/2016 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 12 tờ 51 ngày 24/5/2021 kèm theo là tài sản riêng của ông Phan Anh H.

10. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Điệp T yêu cầu ông Phan Anh H phải chia đôi hiện vật là nhà gạch (2) gắn liền với thửa đất số 12 tờ số 51 tại thị trấn B do ông Phan Anh H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 674908, sổ vào sổ cấp GCN số CS03904 ngày 02/12/2016 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 12 tờ 51 ngày 24/5/2021 kèm theo.

11. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Anh H chia cho bà Phạm Thị Điệp T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà gạch (2) với số tiền là 105.234.500 đồng (một trăm lẻ năm triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Buộc ông Phan Anh H có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị Điệp T số tiền là 105.234.500 đồng (một trăm lẻ năm triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm đồng)

12. Buộc bà Phạm Thị Điệp T và chị Phan Thị Y phải di dời các tài sản có trong 01 căn phòng trọ thuộc $\frac{1}{2}$ của ngôi nhà gạch (2) mà bà Phạm Thị Điệp T và chị Phan Thị Y đang chiếm giữ để giao trả lại căn phòng trọ này cho ông Phan Anh H.

13. Bà Phạm Thị Điệp T và chị Phan Thị Y có quyền lưu cư tại căn nhà gạch (2) đang chiếm giữ trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

14. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Phan Anh H đối với bà Phạm Thị Điệp T và chị Phan Thị Y về việc yêu cầu chia đôi số tiền 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng).

Buộc chị Phan Thị Y có nghĩa vụ giao trả cho ông Phan Anh H số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

15. Buộc bà Phạm Thị Điệp T có nghĩa vụ giao trả cho ông Phan Anh H bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 145 tờ bản đồ số 38 thị trấn B do ông Phan Anh H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 409915 cấp ngày 24/5/2019; thửa đất mang số 154 tờ số 38 thị trấn B do ông Phan Anh H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 409914 cấp ngày 24/5/2019 và trang bổ sung (trang 3) của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 12 tờ số 51 tại thị trấn B do ông Phan Anh H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 04/3/2022, nguyên đơn bà Phạm Thị Điệp T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia đôi tài sản chung là các phần đất thuộc thửa 145, 154 tờ bản đồ số 38, thửa 12 tờ số 51 cùng căn nhà trên thửa đất này, đất cùng tọa lạc tại thị trấn B.

Ngày 08/3/2022, bị đơn ông Phan Anh H kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, ông không đồng ý chia cho bà Phạm Thị Điệp T phần đất thuộc thửa 145-1 có diện tích 2.535,8m², ông chỉ đồng ý chia cho bà T phần đất thuộc thửa 145-2 và 154-1-1 có tổng diện tích 2.535,9m² tại thị trấn B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như trên, đồng thời, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại về phần án phí mà cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn bà Phạm Thị Điệp T phải chịu, liên quan đến nghĩa vụ liên đới với chị Phan Thị Y trong việc trả cho ông Phan Anh H số tiền 350.000.000 đồng, vì nghĩa vụ này là của riêng chị Phan Thị Y đối với ông Phan Anh H, không liên quan đến nguyên đơn nên nguyên đơn không đồng ý chịu liên đới. Bên cạnh đó, số tiền 350.000.000 đồng mà chị Y phải trả cho ông H là do chị Y và ông H tự thỏa thuận được với nhau tại phiên tòa sơ thẩm nên theo quy định của pháp luật, chị Y chỉ phải chịu án phí là 2,5% trên số tiền

350.000.000 đồng chứ không phải 5% của 350.000.000 đồng như tại bản án sơ thẩm đã giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều chỉnh lại.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến trình bày như tại cấp sơ thẩm, đồng thời, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét điều chỉnh lại án phí là 2,5% trên số tiền 350.000.000 đồng.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của của nguyên đơn bà Phạm Thị Diệp T, xét kháng cáo của bị đơn ông Phan Anh H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung giữa bà Phạm Thị Diệp T với ông Phan Anh H và phần nghĩa vụ của chị Phan Thị Y phải trả cho ông Phan Anh H số tiền 350.000.000 đồng đã được giải quyết tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần này các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Diệp T, kháng cáo của bị đơn ông Phan Anh H về phần chia tài sản khi ly hôn, thấy rằng:

[2.1] Tài sản các đương sự tranh chấp gồm:

- Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 38, diện tích 3.458m²;
- Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 38, diện tích 7.881,3m²;
- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 51, diện tích 1.081,2m² cùng 02 căn phòng trọ có diện tích 39,9m² và 37m² được xây dựng trên thửa đất này;

Các tài sản cùng tọa lạc thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

[2.2] Về nguồn gốc thửa đất số 12, tờ bản đồ 51 là của bà Nguyễn Thị L - mẹ của ông Phan Anh H. Bà L được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 908905 vào ngày 18/5/2012. Ngày 15/11/2016, bà L lập hợp đồng tặng cho ông H toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với thửa đất này. Hình thức và nội dung của hợp đồng tặng cho phù hợp với quy định tại các điều 689, 722, 723 Bộ luật Dân sự năm 2005. Sau khi nhận tặng cho quyền sử dụng đất, ông H đã tiến hành các thủ tục đăng ký biến động thửa đất theo quy định của pháp luật và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 02/12/2016 cho cá nhân ông Phan Anh H.

Xét thửa đất số 12, tờ bản đồ 51 bà L tặng cho riêng ông H vào trước thời điểm ông H và bà T đăng ký kết hôn. Trên phần đất này hiện còn căn nhà tường cấp 4 (là nhà của mẹ ông H), bà T và ông H không cùng tiến hành cải tạo đất, xây dựng nhà chung trên đất mà chỉ xây dựng hai căn phòng trọ nằm ở vị trí sát lộ để ở, cho nên không có căn cứ xác định ông H đã đưa quyền sử dụng đất thửa số 12 này vào khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó, có cơ sở xác định quyền sử dụng đất thửa số 12, tờ bản đồ 51 là tài sản riêng của ông Phan Anh H.

Bà T cho rằng thửa này do bà L tặng cho chung vợ chồng bà T, ông H nhưng bà T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh, hơn nữa, ông H không thừa nhận sự việc này, bà L cũng xác nhận thửa đất này bà cho riêng ông H. Do đó, lời trình bày của bà T về việc xác định quyền sử dụng đất này là tài sản chung là không có cơ sở chấp nhận như nhận định của cấp sơ thẩm là phù hợp.

Mặc dù quyền sử dụng đất thửa đất số 12, tờ bản đồ số 51 là tài sản riêng của ông H như đã phân tích, tuy nhiên, bà T đã sống chung như vợ chồng với ông H một thời gian dài trên phần đất này (từ năm 1994 đến khi ông bà ly thân vào đầu năm 2020), có con chung và đã cùng nhau quản lý, sử dụng đất nên bà T cũng có công sức đóng góp trong việc bảo quản, giữ gìn, tôn tạo đất. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ thấy rằng, hiện bà T cùng chị Y đang sinh sống và buôn bán tạp hóa tại một căn phòng trọ trên thửa đất số 12, tờ bản đồ số 51. Bà T và ông H đều thừa nhận căn phòng trọ này được xây dựng vào năm 2019, là trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông H. Hiện ngoài căn phòng trọ này, bà T và chị Y không còn chỗ ở nào khác. Vì vậy, qua xem xét về nhu cầu chỗ ở của các đương sự và công sức đóng góp của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết chia cho bà T một phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre, phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 213,4m² tại vị trí thửa 12-1 và căn phòng trọ có diện tích là 39,9m² tại vị trí thửa 12-3, tổng diện tích là 253,3m² cùng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc có trên phần đất này.

[2.3] Đối với thửa đất số 145 và 154, cùng tờ bản đồ số 38, do ông H nhận chuyển nhượng từ ông Đ theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 17/5/2019. Về nguồn tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà T cho rằng do vợ chồng tiết kiệm cộng với tiền bán các thửa đất số 205, 470, tờ bản đồ số 38 do mẹ chồng cho chung vợ chồng vào năm 2012; ông H cho rằng nguồn tiền để mua hai thửa đất trên là tiền mà ông đã bán các thửa đất số 205, 470 của cha mẹ ông cho riêng ông vào năm 2012.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện:

Thửa đất số 205, tờ bản đồ số 38 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H vào ngày 18/5/2012.

Thửa đất số 470, tờ bản đồ số 38 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H vào ngày 05/12/2018. Thửa 470 được hình thành do quá trình ông H xin hợp nhất các thửa 206, 204, 196, 194, tờ bản đồ số 38 và thửa số 1, tờ bản đồ số 49 thông qua Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất đề ngày 23/11/2018 của ông H. Mà trước đó, các thửa đất số 1, 205, 206, 204, 196, 194 là của bà L tặng cho riêng ông H thông qua hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 09/5/2012 (trước thời điểm bà T, ông H đăng ký kết hôn), trên cơ sở đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H.

Xét thấy, ông H nhận chuyển nhượng từ ông Đ trước thời điểm ông H chuyển nhượng đất cho bà Trần Thị N. Vì vậy, chưa đủ căn cứ xác định rằng toàn bộ nguồn tiền ông H mua đất của ông Đ là từ tiền bán đất cho bà N. Hơn nữa, mặc dù các thửa đất số 205, 470 bà L cho riêng ông H vào năm 2012, do ông H đứng tên nhưng trong suốt thời gian dài vợ chồng sống chung, bà T và ông H đã cùng nhau canh tác, bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị đất cho đến khi ông H bán cho bà N, thể hiện ở việc ông H đưa các thửa đất này vào khối tài sản chung của vợ chồng thông qua việc ông H, bà T cùng ký tên trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng các thửa đất đứng tên ông H để vay vốn tại Ngân hàng C – Chi nhánh Bến Tre vào ngày 31/5/2017. Các thửa đất 145, 154 là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông H nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Hiện trạng đất là ao dùng để nuôi tôm, ông H là người trực tiếp thực hiện các kỹ thuật nuôi thả, thu hoạch tôm nhưng việc bà T chăm lo, nội trợ trong gia đình cũng được xem là lao động có thu nhập theo quy định của pháp luật.

Khi vợ chồng ly hôn, về nguyên tắc tài sản chung được chia đôi, tuy nhiên có xem xét về nguồn gốc hình thành và công sức đóng góp của mỗi bên. Do đó cần chia cho ông H phần diện tích đất nhiều hơn bà T, cụ thể, bà T được chia một phần quyền sử dụng đất thuộc thửa 154, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.060m² tại vị trí thửa 154-1 và một phần quyền sử dụng đất thuộc thửa 145, diện tích theo

đo đạc thực tế là 1.285m^2 tại vị trí thửa 145-2 (tổng cộng là 4.345m^2) là phù hợp; ông H được quyền quản lý, sử dụng phần đất thuộc một phần thửa 145, diện tích theo đo đạc thực tế là $6.517,7\text{m}^2$ tại vị trí thửa 145-1.

Để đảm bảo quyền về lối đi qua cho các đương sự, đối với phần đất có diện tích $78,6\text{m}^2$ tại vị trí thửa 145-3 và $49,8\text{m}^2$ tại vị trí thửa 154-3 do ông Phan Anh H đứng tên được sử dụng để làm lối đi chung cho ông H, bà T.

Đối với một phần thửa 154, diện tích $348,3\text{m}^2$ tại vị trí thửa 154-1 là dữ liệu theo hồ sơ địa chính. Khi đo đạc thực tế các đương sự không xác định ranh đất có thửa đất này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ những nhận định và căn cứ trên, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Điệp T; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Phan Anh H về vị trí thửa đất bà T được chia; Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện B về việc chia tài sản chung như đã phân tích.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí thu thập chứng cứ trong giai đoạn xét xử phúc thẩm là 24.270.000 đồng, bà Phạm Thị Điệp T phải chịu toàn bộ và đã nộp xong.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị Điệp T phải chịu:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng.
- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 107.469.168 đồng được tính như sau:

Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 20/01/2021: Đơn giá quyền sử dụng đất tại thửa 145 và 154, tờ bản đồ số 38 là 260.000 đồng/ m^2 ; Đơn giá quyền sử dụng đất tại thửa 12, tờ bản đồ số 51 là 10.000.000 đồng/ m^2 ; Về căn phòng trọ đang tranh chấp có đơn giá là 2.922.000 đồng/ m^2 , tỷ lệ còn lại là 95%.

Tài sản bà Phạm Thị Điệp T được chia có giá trị là: $[(39,9\text{m}^2 + 213,4\text{m}^2) \times 10.000.000 \text{ đồng}/\text{m}^2] + [39,9\text{m}^2 \times 2.922.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 95\%] + [(3.060\text{m}^2 + 1.285\text{m}^2) \times 260.000 \text{ đồng}/\text{m}^2] = 3.773.458.410 \text{ đồng}$.

Án phí được tính là: $72.000.000 \text{ đồng} + [2\% \times (3.773.458.410 \text{ đồng} - 2.000.000.000 \text{ đồng})] = 107.469.168 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền án phí bà Phạm Thị Điệp T phải chịu là 107.619.168 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000679 và 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000678 cùng ngày

11/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Bà Phạm Thị Điệp T còn phải nộp tiếp số tiền là 98.819.168 đồng.

- Ông Phan Anh H phải chịu:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng.
- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 62.838.060 đồng được tính như sau:

Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 20/01/2021: Đơn giá quyền sử dụng đất tại thửa 145 và 154, tờ bản đồ số 38 là 260.000 đồng/m².

Tài sản ông Phan Anh H được chia có giá trị là: $6.517,7\text{m}^2 \times 260.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.694.602.000 \text{ đồng}$.

Án phí được tính là: $36.000.000 \text{ đồng} + [3\% \times (1.694.602.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng})] = 62.838.060 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền án phí ông Phan Anh H phải chịu là 62.988.060 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0006417 ngày 18/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Ông Phan Anh H còn phải nộp tiếp số tiền là 55.988.060 đồng.

- Về nghĩa vụ chịu án phí bản án sơ thẩm tuyên buộc bà Phạm Thị Điệp T phải liên đới với chị Phan Thị Y chịu số tiền là 17.500.000 đồng (đối với yêu cầu phản tố của ông Phan Anh H), nội dung này các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị Y và ông H thông qua tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm đã đi đến thống nhất số tiền chị Y có nghĩa vụ trả cho ông H là 350.000.000 đồng, vì vậy, án phí phải được xác định là 5% trên số tiền 350.000.000 đồng, cụ thể là 17.500.000 đồng.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Phạm Thị Điệp T, ông Phan Anh H không phải chịu án phí.

Trả lại cho bà Phạm Thị Điệp T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0005944 ngày 04/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trả lại cho ông Phan Anh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0005994 ngày 08/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Điệp T.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Phan Anh H.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều 14, 16, 33, 43, 55, 57, 62, 63 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 221, 223 của Bộ luật Dân sự; Điều 157, 165, 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị Điệp T với ông Phan Anh H.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị Điệp T và ông Phan Anh H có 02 con chung là Phan Thị N, sinh năm 1995 và Phan Thị Y, sinh năm 2000 đều đã thành niên và có khả năng lao động bình thường nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Điệp T về việc chia tài sản chung, cụ thể:

- Bà Phạm Thị Điệp T được quyền quản lý, sử dụng các phần đất sau:

Một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 51 tại vị trí thửa 12-1 diện tích 213,4m² và vị trí thửa 12-3 diện tích 39,9m², tổng cộng là 253,3m² cùng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc có trên phần đất này;

Một phần thửa đất số 145, tờ bản đồ số 38 tại vị trí thửa 145-2 diện tích 1.285m²;

Một phần thửa đất số 154, tờ bản đồ số 38 tại vị trí thửa 154-1 diện tích 3.060m²;

Các phần đất cùng tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Buộc ông Phan Anh H có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị Điệp T các phần đất sau:

Một phần thửa đất số 12, tờ bản đồ số 51 tại vị trí thửa 12-1 diện tích 213,4m² và vị trí thửa 12-3 diện tích 39,9m², tổng cộng là 253,3m² cùng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc có trên phần đất này;

Một phần thửa đất số 145, tờ bản đồ số 38 tại vị trí thửa 145-2 diện tích 1.285m²;

Một phần thửa đất số 154, tờ bản đồ số 38 tại vị trí thửa 154-1 diện tích 3.060m²;

Các phần đất cùng tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Ông Phan Anh H được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 145, tờ bản đồ số 38 tại vị trí thửa 145-1 diện tích 6.517,7m², tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Một phần quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 145 và 154, tờ bản đồ số 38 tại vị trí thửa 145-3 diện tích 78,6m² và vị trí thửa 154-3 diện tích 49,8m² tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre được dùng làm lối đi chung vào các phần đất của ông H, bà T đã được chia như nêu trên.

(Kèm theo là họa đồ hiện trạng sử dụng đất lập ngày 01/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B là một bộ phận không thể tách rời của bản án này).

Bà Phạm Thị Điệp T, ông Phan Anh H có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông Phan Anh H sang bà Phạm Thị Điệp T đối với các phần đất được chia như nêu trên theo quy định của pháp luật.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Phan Anh H đối với chị Phan Thị Y về việc chia đôi số tiền 1.200.000.000 (Một tỷ hai trăm triệu) đồng.

Buộc chị Phan Thị Y có nghĩa vụ giao cho ông Phan Anh H số tiền là 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về chi phí tố tụng:

Chi phí thu thập chứng cứ tại cấp sơ thẩm là 30.201.000 (Ba mươi triệu hai trăm lẻ một nghìn) đồng, bà Phạm Thị Điệp T phải chịu toàn bộ và đã nộp xong.

Chi phí thu thập chứng cứ tại cấp phúc thẩm là 24.270.000 (Hai mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi nghìn) đồng, bà Phạm Thị Điệp T phải chịu toàn bộ và đã nộp xong.

6. Về án phí:

- **Án phí sơ thẩm:**

Bà Phạm Thị Điệp T phải chịu 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 107.469.168 (Một trăm lẻ bảy triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn một trăm sáu mươi tám) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tổng cộng là 107.619.168 (Một trăm lẻ bảy triệu sáu trăm mười chín nghìn một trăm sáu mươi tám) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.500.000 (Tám triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000679 và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000678 cùng ngày 11/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Bà Phạm Thị Điệp T còn phải nộp tiếp số tiền là 98.819.168 (Chín mươi tám triệu tám trăm mười chín nghìn một trăm sáu mươi tám) đồng.

Ông Phan Anh H phải chịu số tiền 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 62.838.060 (Sáu mươi hai triệu tám trăm ba mươi tám nghìn không trăm sáu mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tổng cộng là 62.988.060 (Sáu mươi hai triệu chín trăm tám mươi tám nghìn không trăm sáu mươi) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.000.000 (Bảy triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0006417 ngày 18/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Ông Phan Anh H còn phải nộp tiếp số tiền là 55.988.060 (Năm mươi lăm triệu chín trăm tám mươi tám nghìn không trăm sáu mươi) đồng.

Chị Phan Thị Y và bà Phạm Thị Điệp T phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 17.500.000 (Mười bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

- **Án phí phúc thẩm:**

Bà Phạm Thị Điệp T không phải chịu án phí. Trả lại cho bà Phạm Thị Điệp T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0005944 ngày 04/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Phan Anh H không phải chịu án phí. Trả lại cho ông Phan Anh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0005994 ngày 08/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự (theo nơi cư trú);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, P. KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Phận